

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4262/BHXH-CSYT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

V/v giải quyết một số vướng mắc trong
thanh toán chi phí KCB BHYT

Kính gửi:

Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân;

Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc;

Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Nam.

(sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội tỉnh)

TRƯỞNG CĐKT LÝ TỰ TRỌNG
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 1044

Ngày: 10/11/2016

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

Để giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam hướng dẫn BHXH các tỉnh thực hiện như sau:

1. Thanh toán tiền khám bệnh, tiền ngày giường bệnh

BHXH các tỉnh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại các Công văn hướng dẫn thực hiện Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của liên Bộ Y tế - Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc (Thông tư 37): Công văn số 824/BYT-KH-TC ngày 16/02/2016, Công văn số 1044/BYT-KH-TC ngày 29/02/2016 và Công văn số 7117/BYT-KH-TC ngày 27/9/2016. Lưu ý một số nội dung sau:

1.1. Trường hợp người bệnh đến để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật (DVKT) đã được chỉ định (như: chạy thận nhân tạo chu kỳ, phục hồi chức năng, châm cứu...): Chỉ thanh toán tiền DVKT, không thanh toán tiền khám bệnh.

1.2. Trường hợp người bệnh khám tại nhiều phòng khám, bàn khám thuộc cùng một chuyên khoa trong một lần đến khám, chữa bệnh thì chỉ thanh toán 01 lần tiền khám bệnh của chuyên khoa đó. Chuyên khoa được xác định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh.

1.3. Trường hợp người bệnh tiếp tục phải điều trị ngoại trú ngay sau khi kết thúc đợt điều trị nội trú theo quy định tại Khoản 3, Điều 5 Thông tư số 05/2016/TT-BYT ngày 29/02/2016 của Bộ Y tế quy định về kê đơn thuốc trong điều trị ngoại trú thì không tính tiền khám bệnh cho đợt cấp thuốc đó.

1.4. Trường hợp sau phẫu thuật, người bệnh phải điều trị tại giường Hồi sức tích cực hoặc giường Hồi sức cấp cứu thì thanh toán tiền ngày giường theo hướng dẫn tại Tiết a, Điểm 2, Mục II Công văn số 824/BYT-KH-TC ngày 16/02/2016 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Thông tư 37. Không áp dụng mức giá tiền giường Hồi sức tích cực, Hồi sức cấp cứu đối với trường hợp người bệnh nằm giường hồi tỉnh sau phẫu thuật.

1.5. Trường hợp người bệnh không được hưởng đầy đủ mọi chế độ điều trị nội trú, chăm sóc mà bệnh viện phải đảm bảo theo quy định tại Chỉ tiêu số 20, Thông tư số 28/2014/TT-BYT ngày 14/8/2014 của Bộ Y tế quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành y tế thì không tính là ngày điều trị nội trú và không thanh toán tiền ngày giường bệnh.

- Trường hợp cùng một DVKT hoặc các DVKT cùng tên, cùng bản chất nhưng có tên ở nhiều chuyên khoa, được phiên tương đương với nhiều mức giá khác nhau: thanh toán theo mức giá thấp nhất.

- Các DVKT Thở máy, Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục đã tính đủ chi phí cho 24 giờ.

- DVKT theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) đã tính đủ chi phí cho mỗi 12 giờ.

- Phẫu thuật được thực hiện tại nhiều vị trí cơ thể hoặc vùng giải phẫu khác nhau: số lượng phẫu thuật được thanh toán tương ứng với số vị trí cơ thể hoặc vùng giải phẫu được phẫu thuật, nguyên tắc thanh toán theo hướng dẫn tại Tiết b, Điểm 3.4, Mục II Công văn số 824/BYT-KH-TC. Ví dụ: Phẫu thuật nối gân được thực hiện đồng thời ở tay và chân thì được tính là 02 Phẫu thuật nối gân, 01 phẫu thuật thanh toán bằng 100% mức giá, 01 phẫu thuật thanh toán bằng 50% hoặc 80% mức giá tùy thuộc vào cấp phẫu thuật.

- Các DVKT phân loại là thủ thuật nhưng được xếp tương đương với DVKT là phẫu thuật: Trong thời gian chờ Bộ Y tế điều chỉnh, tạm thời thanh toán theo mức giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2015;

- Các DVKT thuộc các chuyên khoa không nêu tên tại Điểm 7 Công văn số 7117/BYT-KH-TC ngày 27/9/2016 của Bộ Y tế: chỉ thanh toán khi đã được Bộ Y tế xếp tương đương hoặc có tên trong Phụ lục kèm theo Công văn số 7117/BYT-KH-TC.

2.9. Đối với các DVKT quy định tại Điểm a, Mục 6 và Điểm b, Mục 8 Công văn số 7117/BYT-KH-TC ngày 27/9/2016 của Bộ Y tế và một số DVKT chụp X quang: BHXH các tỉnh thực hiện mã hóa và thanh toán theo mức giá lại các Phụ lục gửi kèm Công văn này (*Phụ lục 02, Phụ lục 03, Phụ lục 04 gửi kèm*).

Đối với DVKT được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện tại các cơ sở khám, chữa bệnh nhưng chưa được mã hóa, đề nghị BHXH các tỉnh tổng hợp, báo cáo BHXH Việt Nam.

3. Thanh toán tiền vật tư y tế (VTYT)

Đối với các DVKT tại Thông tư 43, Thông tư 50 xếp tương đương với 01 DVKT tại Thông tư 37: được thanh toán các VTYT ngoài giá DVKT theo đúng tên, chủng loại đã ghi trú tại tại Thông tư 37 (nếu có sử dụng). Trường hợp sử dụng VTYT chưa được ghi chú tại DVKT của Thông tư 37, cơ quan BHXH sẽ thanh toán khi có hướng dẫn của Bộ Y tế.

4. Thanh toán trực tiếp chi phí cùng chi trả trong năm vượt quá 6 tháng lương cơ sở

4.1. BHXH các tỉnh phối hợp với cơ sở y tế để thực hiện theo đúng hướng dẫn tại công văn số 5544/BYT-BH của Bộ Y tế. Trường hợp người bệnh đã đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm nhưng chưa được giải quyết theo hướng dẫn tại Công văn số 5544/BYT-BH, cơ quan BHXH thực hiện thanh toán trực tiếp cho người bệnh phần chi phí được miễn cùng chi trả theo quy định.

- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A tham gia BHYT liên tục đủ 5 năm vào ngày 31/12/2015. Ngày 01/8/2016, Ông A mang hóa đơn chứng từ đến cơ quan BHXH đề

ngiht thanh toán phần cùng chi trả chi phí khám, chữa bệnh BHYT vượt quá 6 tháng lương cơ sở. Tổng chi phí cùng chi trả của Ông A từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/8/2016 là 20.000.000 đồng. Khi đó Ông A sẽ được thanh toán lại số tiền cùng chi trả là: 20.000.000 đồng - 7.260.000 đồng = 12.740.000 đồng và được cơ quan BHXH cấp Giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm kể từ ngày 01/8/2016.

- Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn B tham gia BHYT liên tục đủ 5 năm vào ngày 31/5/2016. Ngày 01/8/2016, Ông B mang hóa đơn chứng từ đến cơ quan BHXH đề nghị thanh toán phần cùng chi trả chi phí khám, chữa bệnh BHYT vượt quá 6 tháng lương cơ sở. Tổng chi phí cùng chi trả của Ông B từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/8/2016 là 20.000.000 đồng, trong đó số tiền cùng chi trả từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/5/2016 là 5.000.000 đồng và số tiền cùng chi trả từ ngày 01/6/2016 đến ngày 01/8/2016 là 15.000.000 đồng. Khi đó Ông B sẽ được thanh toán lại số tiền cùng chi trả là 15.000.000 đồng - 7.260.000 đồng = 7.740.000 đồng và được cơ quan BHXH cấp Giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm kể từ ngày 01/8/2016.

4.2. Trường hợp người tham gia BHYT đủ 5 năm liên tục tự đi khám, chữa bệnh không đúng nơi đăng ký khám, chữa bệnh ban đầu tại các cơ sở khám, chữa bệnh được thông tuyến, chi phí cùng chi trả (5%, 20%) được cộng dồn để xác định số tiền cùng chi trả trong năm.

4.3. Người bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm được miễn cùng chi trả chi phí khám, chữa bệnh khi đến khám, chữa bệnh tại cơ sở khám, chữa bệnh không đúng nơi đăng ký khám, chữa bệnh ban đầu được thông tuyến.

5. Việc thông báo đa tuyến ngoại tỉnh đối với đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi đi khám, chữa bệnh bằng giấy khai sinh, giấy chứng sinh

BHXH các tỉnh nơi người bệnh đến gửi BHXH tỉnh nơi đi bản sao giấy khai sinh (hoặc giấy chứng sinh) của đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi để BHXH các tỉnh kiểm tra, xác minh việc cấp thẻ BHYT cho trẻ. BHXH tỉnh có bệnh nhân đi phải thực hiện việc rà soát, cấp thẻ BHYT theo đúng quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 13 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện BHYT.

Yêu cầu BHXH các tỉnh khẩn trương triển khai tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc kịp thời báo cáo BHXH Việt Nam để có hướng chỉ đạo, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các đơn vị: TCKT, TTKT, DVT, KTNB, TT;
- Lưu: VT, CSYT (3b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Thảo

PHỤ LỤC 01

MỘT SỐ DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÔNG THANH TOÁN ĐỒNG THỜI
(Kèm theo Công văn số 4262/BHXH-CSYT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của BHXH Việt Nam)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÔNG THANH TOÁN ĐỒNG THỜI
1	Siêu âm chẩn đoán (mắt) và Đo javal	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo
2	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm hệ tiết niệu,
3		Siêu âm tử cung, phần phụ
4	Siêu âm Doppler mạch máu của các tạng trong ổ bụng (như mạch máu khối u gan; mạch lách, mạch thận...)	Siêu âm ổ bụng
5	Đặt nội khí quản, Mở khí quản, cấp cứu ngừng tuần hoàn, Nội soi Tai Mũi Họng, Nội soi phế quản, thực quản, dạ dày... và các phẫu thuật.	Hút dờm
6	Thận nhân tạo cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng;
		Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng
7	Test hồi phục phế quản	Đo chức năng hô hấp
8	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Chọc dò màng phổi;
		Chọc tháo dịch màng phổi
9	Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mãn tính hoặc Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối
		Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối
		Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối
10	Phẫu thuật nạo vét hạch	Chi thanh toán khi thực hiện phẫu thuật độc lập
11	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên; Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nội soi lấy thần kinh trong phẫu thuật ghép thần kinh (thần kinh hiển ...)

* Lưu ý: Về nguyên tắc thanh toán đối với các dịch vụ phẫu thuật nội soi hỗ trợ

- Trường hợp phẫu thuật nội soi thất bại phải can thiệp mổ mở hoặc mổ mở có sử dụng nội soi hỗ trợ thì thanh toán theo dịch vụ có mức giá cao hơn;

- Trường hợp mổ mở có sử dụng nội soi hỗ trợ có mã thanh toán tại Phụ lục 02: đã tính đủ chi phí, không thanh toán thêm chi phí của dịch vụ mổ mở.

PHỤ LỤC 02

**MÃ HÓA CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT TRONG PHỤ LỤC KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ
7117/BYT-KH-TC**

(Kèm theo Công văn số 4262/BHXH-CSYT ngày 28/10/2016 của BHXH Việt Nam)

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật (ma dịch vụ)	Tên theo TT43-50	Phân loại	Mã giá TT 37	Giá từ 01/3/2016	Giá từ 01/7/2016
1	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	37.8D01.0298	546,000	713,000
2	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	T1	37.8D01.0298	546,000	713,000
3	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	37.8D01.0298	546,000	713,000
4	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	37.8D01.0298	546,000	713,000
5	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	TD	37.8D01.0297	864,000	1,149,000
6	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	T2	37.8D01.0299	331,000	430,000
7	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	T1	37.8D02.0319	296,000	365,000
8	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	T1	37.8D02.0319	546,000	713,000
9	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	37.8D02.0319	546,000	713,000
10	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	TD	37.8D02.0318	680,000	791,000
11	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	TD	37.8D02.0318	680,000	791,000
12	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	TD	37.8D02.0318	680,000	791,000
13	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	TD	37.8D02.0318	680,000	791,000
14	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1	37.8D02.0319	296,000	365,000
15	02.0365.0319	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	37.8D02.0319	296,000	365,000
16	02.0366.0319	Nội soi khớp gối trị rửa khớp	T1	37.8D02.0319	296,000	365,000

17	02.0368.0319	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1	37.8D02.0319	296,000	365,000
18	02.0370.0319	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1	37.8D02.0319	296,000	365,000
19	02.0371.0319	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	T1	37.8D02.0319	296,000	365,000
20	02.0372.0319	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1	37.8D02.0319	296,000	365,000
21	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	P1	37.8D05.0582	1,832,000	2,619,000
22	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	PD	37.8D05.0581	3,004,000	4,335,000
23	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	PD	37.8D05.0581	3,004,000	4,335,000
24	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PD	37.8D05.0581	3,004,000	4,335,000
25	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	PD	37.8D05.0581	3,004,000	4,335,000
26	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	PD	37.8D05.0581	3,004,000	4,335,000
27	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	PD	37.8D05.0581	3,004,000	4,335,000
28	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tùy sống	PD	37.8D05.0581	3,004,000	4,335,000
29	12.0005.1188	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp	PD	37.8D11.1188	3,004,000	4,335,000
30	12.0338.1189	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương	P1	37.8D11.1189	1,832,000	2,619,000
31	12.0356.1192	Xạ trị trong mổ ung thư vú	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
32	12.0357.1192	Xạ trị trong mổ ung thư phần mềm	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
33	12.0358.1192	Xạ trị trong mổ ung thư đại trực tràng	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
34	12.0365.1192	Hóa trị liều cao kết hợp với truyền tế bào gốc tạo máu	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000

35	12.0381.1192	Truyền ghép tuỷ tủy thân và ngoại lai	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
36	12.0413.1192	Xạ trị trong mô ung thư não	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
37	12.0414.1192	Xạ trị trong mô ung thư nội mạc tử cung	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
38	12.0415.1192	Xạ trị trong mô ung thư cổ tử cung	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
39	12.0416.1192	Xạ trị trong mô ung thư khoang miệng	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
40	12.0417.1192	Xạ trị trong mô ung thư di căn xương	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
41	12.0418.1192	Xạ trị trong mô ung thư di căn cột sống	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
42	12.0419.1192	Xạ trị trong mô ung thư âm đạo	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
43	12.0420.1192	Xạ trị trong mô ung thư da	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
44	12.0445.1192	Xạ trị trong mô ung thư tụy	TD	37.8D11.1192	678,000	916,000
45	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
46	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
47	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
48	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
49	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
50	27.0100.1210	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
51	27.0101.1209	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
52	27.0102.1209	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
53	27.0103.1209	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
54	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000

55	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
56	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
57	27.0107.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
58	27.0108.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
59	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
60	27.0110.1209	Phẫu thuật nội soi thất tuần hoàn bằng hệ chủ - phổi	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
61	27.0111.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị phòng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
62	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
63	27.0116.1210	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
64	27.0117.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
65	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
66	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
67	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
68	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
69	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
70	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000

71	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
72	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
73	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
74	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
75	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
76	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
77	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
78	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chắp	P1	37.8D14.1210	1,632,000	2,262,000
79	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
80	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sỏi tam giác	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
81	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
82	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
83	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000
84	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	PD	37.8D14.1209	2,624,000	3,469,000

PHỤ LỤC 03

MÃ HÓA MỘT SỐ DỊCH VỤ Y TẾ CÓ TRONG THÔNG TƯ SỐ 37 NHƯNG CHƯA CÓ TRONG THÔNG TƯ SỐ 43, THÔNG TƯ SỐ 50

(Kèm theo Công văn số 4262/BHXH-CSYT ngày 28/10/2016 của BHXH Việt Nam)

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật (mã dịch vụ)	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Phân loại	Mã giá theo Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá từ 01/3/2016	Giá từ 01/7/2016
1	18.9000.9000	Chụp X quang ổ răng		37.2A02.9000	12,000	12,000
2	18.9000.9001	Chụp X quang ổ răng số hóa		37.2A02.9001	17,000	17,000
3	18.0081.9002	Chụp X quang cận chóp		37.2A02.9002	12,000	12,000
4	18.0081.9003	Chụp X quang cận chóp số hóa		37.2A02.9003	17,000	17,000
5	10.9001.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		37.8D05.0546	4,504,000	4,981,000
6	10.9002.0504	Cắt phimosis		37.8D05.0504	180,000	224,000
7	12.9000.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		37.8D11.1187	1,070,000	1,248,000
8	18.9001.0015	Chụp Angiography mắt		37.2A02.0015	200,000	211,000
9	23.9000.1483	CRP định lượng		37.1E03.1483	50,000	53,000
10	23.9000.1544	Phản ứng CRP		37.1E03.1544	20,000	21,200
11	23.9001.1599	Urobilinogen		37.1E03.1599	6,000	6,300
12	23.9002.1599	Muối mật		37.1E03.1599	6,000	6,300
13	23.9003.1599	Xentonic		37.1E03.1599	6,000	6,300
14	23.9004.1599	Sắc tố mật		37.1E03.1599	6,000	6,300
15	22.9000.1349	Thời gian máu đông		37.1E01.1349	11,000	12,300
16	09.9000.1894	Gây mê khác		37.8D15.1894	403,000	632,000

PHỤ LỤC 04

MÃ HÓA BỔ SUNG MỘT SỐ DỊCH VỤ X-QUANG

(Kèm theo Công văn số 4262/BHXH-CSYT ngày 28/10/2016 của BHXH Việt Nam)

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật (ma_dich_vu)	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 50/2014/TT-BYT (ten_dich_vu)	Mã giá theo Thông tư số 37/2015/TTLT- BYT-BTC	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 37/2015/TTLT- BYT-BTC	Giá từ 01/3/2016	Giá từ 01/7/2016
1	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
2	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
3	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
4	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
5	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
6	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
7	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
8	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
9	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
10	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
11	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
12	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000

13	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
14	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
15	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
16	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
17	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
18	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
19	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
20	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
21	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
22	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
23	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
24	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
25	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
26	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000

27	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
28	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
29	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
30	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
31	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
32	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
33	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
34	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
35	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
36	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
37	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
38	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
39	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
40	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
41	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000

42	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
43	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
44	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
45	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
46	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
47	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
48	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
49	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
50	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
51	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
52	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
53	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
54	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
55	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000

56	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
57	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	36,000	47,000
58	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
59	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
60	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000
61	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	42,000	53,000
62	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	37.2A03.0028	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	69,000